

MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHPVD ngày tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Phạm Văn Đồng)

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo:

1. Tên ngành	Tiếng Việt: Sư phạm Ngữ văn (Tiếng Anh : Vietnamese Literature Teacher Education)
2. Mã ngành:	7140217
3. Tên văn bằng:	Cử nhân
4. Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học Phạm Văn Đồng
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Hình thức đào tạo	Chính quy
7. Thời gian đào tạo	4 năm
8. Số tín chỉ	130
9. Chứng nhận kiểm định	
10. Khoa quản lý	Sư phạm Xã hội
11. Website	http://www.pdu.edu.vn/
12. Facebook	
13. Ban hành:	

2. Tầm nhìn, sứ mạng, chức năng nhiệm vụ của Trường

2.1. Tầm nhìn

Trường Đại học Phạm Văn Đồng trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng có uy tín trong cả nước.

2.2. Sứ mạng

Trường Đại học Phạm Văn Đồng là cơ sở công lập, đào tạo đa ngành, đa phương thức; là cơ sở nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi và cả nước.

2.3. Chức năng nhiệm vụ

Chức năng: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH tỉnh Quảng Ngãi và khu vực; Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức theo yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ và nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn theo yêu cầu công tác; Nghiên cứu phát triển và thực hiện các dịch vụ chuyển giao khoa học công nghệ; Bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc; Phối kết hợp với các trường ĐH trong nước và nước ngoài về đào tạo và nghiên cứu, trao đổi khoa học và chuyển giao công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ khác theo qui định của pháp luật .

Nhiệm vụ: Tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học, và các trình độ thấp hơn gồm các ngành mà địa phương, khu vực có nhu cầu lớn như: sư phạm, kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, ...; Tổ chức các phương thức giáo dục không chính qui như: bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuẩn hóa cán bộ, cập nhật kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và người lao động trong tỉnh, khu vực; Tổ chức các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học – kỹ thuật; các hoạt động văn hóa - khoa học góp phần phát triển cộng đồng; Thực hiện sự liên kết hợp tác với các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu khoa học trong cả nước và khu vực, các cơ sở đào tạo và các tổ chức quốc tế.

3. Tầm nhìn, sứ mạng, chức năng nhiệm vụ của khoa quản lý

3.1. Tầm nhìn

Tầm nhìn đến năm 2030, khoa Sư phạm Xã hội là đơn vị đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục có uy tín và chất lượng trong tỉnh Quảng Ngãi và cả nước.

3.2. Sứ mạng

Khoa Sư Xã hội là đơn vị nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và đào tạo các ngành như Sư phạm Ngữ văn, Giáo dục Mầm non; Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cho các trường phổ thông trong tỉnh, phục vụ sự nghiệp phát triển giáo dục trong tỉnh Quảng Ngãi và cả nước.

3.3. Chức năng nhiệm vụ

- Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì tổ chức đào tạo các ngành học: Giáo dục Mầm non, sư phạm Ngữ ăn.

- Tổ chức quá trình đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch chung của nhà trường

- Quản lý chất lượng, nội dung, phương pháp đào tạo và nghiên cứu khoa học các lĩnh vực chuyên môn thuộc khoa quản lý

- Tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình môn học do Hiệu trưởng giao; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; đề xuất xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì thiết bị dạy học, thực hành, thực tập và ứng dụng khoa học.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho đội ngũ giảng viên, giáo viên, cán bộ, nhân viên và người học.

- Xây dựng kế hoạch để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, giáo viên và cán bộ nhân viên thuộc khoa.

4. Triết lý giáo dục của trường Đại học

4.1. Phát biểu của triết lý

NHÂN VĂN – HỘI NHẬP – PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

4.2. Ý nghĩa chung của triết lý giáo dục

Với triết lý giáo dục "NHÂN VĂN – HỘI NHẬP – PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG", Trường Đại học Phạm Văn Đồng hướng đến mục tiêu đào tạo con người sống có trách nhiệm, có kiến thức, kỹ năng, luôn đáp ứng nhu cầu của xã hội và sự phát triển của đất nước, của khu vực.

4.3. Ý nghĩa cụ thể

- NHÂN VĂN: là quan điểm giáo dục sinh viên trở thành người công dân tốt, có ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp, với cộng đồng xã hội. Sinh viên ngành sư phạm còn có sứ mệnh vun đắp, xây dựng nền tảng đạo đức cho các thế hệ học sinh, sinh viên.

- HỘI NHẬP: Nội dung, chương trình đào tạo của trường theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; gắn kết cơ sở đào tạo với các đơn vị tuyển dụng ở trong và ngoài nước.

- PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: Từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ, chương trình đào tạo, trang bị cơ sở vật chất hiện đại phục vụ việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học để có các thế hệ sinh viên luôn đáp ứng nhu cầu và xu hướng phát triển, hội nhập của đất nước.

5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - PO)

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo giáo viên giảng dạy môn Ngữ văn bậc phổ thông đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục phổ thông và xã hội. Sinh viên tốt nghiệp đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng nhiệm vụ của giáo viên Ngữ văn phổ thông, có khả năng thích ứng với những đòi hỏi giáo dục ở bậc phổ thông theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; có khả năng nghiên cứu khoa học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, đáp ứng sự phát triển của giáo dục bậc phổ thông trong những thập kỷ tới.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu của chương trình đào tạo (PO)	
5.2.1. Về kiến thức	
PO1	Có các kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học cơ bản và khoa học giáo dục để dạy và học tập suốt đời.
PO2	Có kiến thức chuyên môn Ngữ Văn và nghiệp vụ sư phạm để dạy học và nghiên cứu Ngữ Văn.
5.2.2. Về kỹ năng	
PO3	Có năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Ngữ Văn
PO4	Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong dạy học và nghiên cứu Ngữ Văn.
PO5	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, phát hiện và giải quyết

	vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp.
5.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO6	Có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tự học, học tập suốt đời và hội nhập toàn cầu.

6. Trình độ ngoại ngữ

Thực hiện theo quy định điều kiện về chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ, chứng chỉ tin học để xét công nhận tốt nghiệp đối với sinh viên của Trường Đại học Phạm Văn Đồng hiện hành.

7. Trình độ tin học

Thực hiện theo quy định điều kiện về chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ, chứng chỉ tin học để xét công nhận tốt nghiệp đối với sinh viên của Trường Đại học Phạm Văn Đồng hiện hành.

8. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Sư phạm Ngữ văn có thể dạy học Ngữ văn tại các trường THPT, THCS, các Trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Tham gia dạy học và nghiên cứu khoa học ở các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ quan, tổ chức đoàn thể xã hội khác liên quan chuyên ngành được đào tạo (hoạt động trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; theo dõi và quản lý hoạt động văn hoá, văn học, ngôn ngữ v.v.).

9. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp tục học sau đại học thuộc các chuyên ngành Ngữ văn.

10. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, sinh viên có khả năng:

Nội dung chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)				Phân cấp theo bảng phân loại học tập		
				Miền nhận thức	Miền xúc cảm	Miền tâm vận động
PLO1	Vận dụng các kiến thức lý luận chính trị,	PI 1.1	Thể hiện được bản lĩnh chính trị, sự hiểu biết cơ bản về pháp luật, có những hành động đúng trong cuộc sống và trong hoạt động nghề nghiệp .		5	
		PI 1.2	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội như lịch sử, xã hội học, nghệ thuật,... vào	3		2

	pháp luật, khoa học cơ bản và khoa học giáo dục vào hoạt động nghề nghiệp		công tác dạy học bộ môn Ngữ văn và dạy học tích hợp ở phổ thông.			
		PI1.3	Vận dụng được các kiến thức về giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh vào quá trình rèn luyện thân thể, tăng cường sức khỏe để làm việc và bảo vệ Tổ quốc.	3		5
		PI1.4	Vận dụng các kiến thức về khoa học giáo dục như Giáo dục học, Tâm lý học, Lý luận dạy học để tổ chức các hoạt động dạy học Ngữ văn và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.	3		
PLO2	Vận dụng kiến thức Ngữ văn để dạy học và ứng dụng vào đời sống.	PI 2.1	Mô tả được các khái niệm, thuật ngữ về ngôn ngữ học, văn học.	1		
		PI 2.2	Vận dụng được các kiến thức về văn học Việt Nam, văn học nước ngoài, Lý luận văn học, tiếng Việt và Làm văn vào quá trình đọc hiểu tác gia, tác phẩm văn học .	4		4
		PI2.3	Vận dụng được các kiến thức về tiếng Việt và Làm văn vào quá trình viết các kiểu loại văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông.	3		4
		PI2.4	Nhận biết, giải thích được các hiện tượng văn học, ngôn ngữ và ứng dụng chúng vào đời sống.	2		
PLO3	Phân tích và phát triển chương trình môn Ngữ văn; thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học định hướng	PI3.1	Phân tích được cấu trúc chương trình Ngữ văn phổ thông và phát triển chương trình môn Ngữ văn theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.	4		
		PI3.2	Thiết kế được kế hoạch tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục theo định hướng			5

	phát triển phẩm chất, năng lực người học.		phát triển phẩm chất, năng lực người học hiệu quả			
		PI3.3	Vận dụng các phương pháp giáo dục và phương pháp, kỹ thuật dạy học để triển khai tổ chức hoạt động giáo dục, dạy học hiệu quả, phù hợp điều kiện thực tế và từng đối tượng người học.	3		4
		PI3.4	Vận dụng hợp lý các phương pháp kiểm tra đánh giá để đánh giá người học và phân tích kết quả đánh giá để cải tiến hoạt động dạy học, giáo dục.	3		3
PLO4	Thiết kế và thực hiện được các bài dạy học Ngữ văn	PI4.1	Thiết kế kế hoạch bài dạy học Ngữ văn phổ thông theo đúng quy trình các bước.			5
		PI4.2	Phân tích, đánh giá các nội dung về phẩm chất, năng lực, thái độ trong việc thiết kế kế hoạch bài dạy học Ngữ văn phổ thông (như Đọc, Thực hành Tiếng Việt, Viết, Nói và nghe) chính xác và hiệu quả.	5		
		PI4.3	Thực hiện dạy học theo thiết kế Kế hoạch bài dạy học Ngữ văn một cách thành thực.			4
PLO5	Thực hành được các kỹ năng nghiệp vụ sư phạm vào hoạt động nghề nghiệp	PI5.1	Sử dụng hiệu quả, sáng tạo các phương tiện, thiết bị, đồ dùng dạy học.			5
		PI5.2	Phân tích và đánh giá được các đặc điểm tâm lý của học sinh để giao tiếp hiệu quả với học sinh, giải quyết hợp lý được các tình huống sư phạm.		5	4
		PI5.3	Vận dụng kiến thức về nghiệp vụ sư phạm Ngữ Văn vào việc tổ chức và hướng dẫn học sinh tham gia các hoạt động sinh hoạt tập	3		5

			thể, các hoạt động ngoại khóa, tham quan, dã ngoại...			
PLO6	Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp	PI6.1.	Sử dụng được các phần mềm tin học ứng dụng cơ bản để viết được các báo cáo, các bài thuyết trình, thiết kế kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn			2
		PI6.2.	Sử dụng được một số phần mềm hỗ trợ dạy học, các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông, thiết bị công nghệ trong dạy học Ngữ văn.			2
		PI6.3	Sử dụng được ngoại ngữ trong nghiên cứu tài liệu phục vụ giảng dạy và giao tiếp hàng ngày, đạt năng lực bậc 3/6 dành cho Việt Nam.			3
PLO7	Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Ngữ văn, khoa học xã hội nhân văn và khoa học giáo dục	PI7.1.	Vận dụng hiệu quả các phương pháp nghiên cứu khoa học để phát hiện và giải quyết được các vấn đề cần nghiên cứu thuộc lĩnh vực chuyên ngành và lĩnh vực liên quan.	3		4
		PI7.2	Viết được đề cương nghiên cứu đề tài khoa học, tiểu luận và trình bày được các báo cáo khoa học.	3		5
PLO8	Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp.	PI8.1	Đưa ra được các lập luận logic để phản biện lại được vấn đề người khác nêu ra trong các buổi học, thuyết trình, báo cáo semina...	3		4
		PI8.2.	Đề xuất được các ý tưởng mới để giải quyết một số vấn đề liên quan đến thực hành nghề nghiệp và thực tiễn.			4
		PI8.3	Hình thành được ý tưởng khởi nghiệp thông qua các hoạt động thực hành, nghiên			4

			cứu khoa học và các hoạt động phong trào, tình nguyện.			
PLO9	Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm	PI9.1	Sử dụng linh hoạt, hiệu quả các phương thức giao tiếp trực tiếp và gián tiếp trong giao tiếp hằng ngày và hoạt động nghề nghiệp.		3	
		PI9.2	Ứng xử văn hóa, phù hợp, chuẩn mực trong nhà trường và xã hội.		3	
		PI9.3	Tổ chức hoạt động, phân công, phối hợp làm việc nhóm hiệu quả.			4
PLO10	Thể hiện phẩm chất đạo đức nhà giáo; có tác phong sư phạm	PI10.1	Thể hiện việc chấp hành nghiêm chỉnh Pháp luật nhà nước, kỉ luật của nhà trường.		5	
		PI10.2	Thể hiện tinh thần tích cực, ý thức tự học; cẩn thận, trung thực trong khoa học.		5	
		PI10.3	Hành vi ứng xử chuẩn mực, phù hợp quy tắc đạo đức và tác phong nhà giáo.		5	

Ghi chú: Mức độ bằng phân loại Bloom

Miền/Mức độ	1	2	3	4	5	6
Nhận thức	Nhớ	Hiểu	Áp dụng	Phân tích	Đánh giá	Sáng tạo
Xúc cảm	Tiếp nhận	Đáp ứng	Hình thành giá trị	Tổ chức	Đặc trưng hóa các giá trị	
Tâm vận động	Bắt chước	Thao tác	Chuẩn hóa	Phối hợp	Tự nhiên hóa	

11. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra (PLO)	Mục tiêu (PO)					
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6
PLO1	x					
PLO2		x				
PLO3		x	x			

PLO4		x	x			
PLO5		x	x			
PLO6				x		
PLO7			x			
PLO8					x	
PLO9					x	
PLO10						X

12. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR theo Khung trình độ QG	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1		X				x									
PLO2	X			X	x	x									
PLO3	X			X	x	x									
PLO4	X			X	x	x									
PLO5	X			X	x	x									
PLO6			x								x				
PLO7	X														
PLO8						x	X	x	x	x				x	
PLO9										x		x	x		x
PLO10												x			

13. Chuẩn đầu vào/Tiêu chí tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Tuyển sinh: thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

14. Quá trình đào tạo

CTĐT được xây dựng theo hệ thống tín chỉ. Quy chế đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường Đại học Phạm Văn Đồng. Thời gian đào tạo trong 04 năm, mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng tám đến cuối tháng sáu) và học kỳ hè (từ đầu tháng bảy đến giữa tháng tám). Trong 02 năm đầu tiên, sinh viên học các

kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 02 năm tiếp theo.

15. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hành sự;
2. Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học/học phần của chương trình đào tạo;
3. Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.00 trở lên;
4. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh;
5. Đạt chuẩn ngoại ngữ, tin học theo quy định của trường Đại học Phạm Văn Đồng;
6. Đối với những sinh viên tốt nghiệp sớm hoặc tốt nghiệp muộn phải có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp.

16. Phương pháp dạy và học tập

16.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp dạy học theo chiến lược này thường sử dụng phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

a. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

b. Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

c. Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên của trường mà là những chuyên gia đến từ các cơ sở giáo dục khác. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của họ giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

16.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp dạy học theo chiến lược này gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

a. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

b. Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

c. Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

16.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực tập, thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Sinh viên học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học theo chiến lược này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

a. Mô hình (Models): là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

b. Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các cơ sở giáo dục khác để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ, phương pháp đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty, cơ sở giáo dục. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

c. Thí nghiệm (Experiment): Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên nhằm hướng đến đạt mục tiêu dạy học.

d. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học Thạc sĩ, Tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

16.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước

giải quyết vấn đề, từ đó giúp sinh phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phân biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp dạy học theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

a. Tranh luận (Debates): Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phân biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

c. Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

d. Học nhóm (Peer Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

16.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT

Chiến lược và phương pháp dạy- học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
I. Dạy trực tiếp										
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x		x	x	x	x
2. Thuyết giảng	x	x	x	x	x		x	x	x	x
3. Tham luận			x	x						
II. Dạy gián tiếp										
1. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x		x	x	x	x

2. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x		x	x	x	x
3. Học theo tình huống		x	x				x	x	x	x
III. Học trải nghiệm										
1. Mô hình		x	x							
2. Thực tập, thực tế		x	x	x	x		x	x	x	x
3. Nhóm nghiên cứu giảng dạy	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
IV. Dạy học tương tác										
1. Tranh luận	x	x	x	x						
2. Thảo luận	x	x	x	x		x	x	x	x	x
3. Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V. Tự học										
Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

17. Phương pháp kiểm tra đánh giá

17.1. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo được chia thành 2 loại chính là đánh giá tiến trình và đánh giá tổng kết.

a. Đánh giá tiến trình

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập, và đánh giá thuyết trình.

- **Đánh giá chuyên cần:** Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học.

- **Đánh giá bài tập:** Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.

- **Đánh giá thuyết trình:** Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm.

b. Đánh giá tổng kết

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết, Kiểm tra trắc nghiệm, Bảo vệ và thi vấn đáp, Thuyết trình, đánh giá làm việc nhóm. Cụ thể như sau:

- **Kiểm tra viết:** Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Kiểm tra trắc nghiệm:** Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

- **Bảo vệ và thi vấn đáp:** Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

- **Đánh giá thuyết trình:** Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

- **Đánh giá làm việc nhóm:** Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Đánh giá tiến trình										
a) Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
b) Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x		x	x	x	x
c) Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Đánh giá tổng kết										
a) Kiểm tra viết	x	x	x	x						
b) Kiểm tra trắc nghiệm	x	x								
c) Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x		x	x	x	x
d) Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x		x	x	x	x

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
e) Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

17.2. Công cụ đánh giá

(Các rubric của các phương pháp đánh giá)

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

17.2.1. Đánh giá tiến trình

a) Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học	Đi học không chuyên cần	Đi học khá chuyên cần	Đi học chuyên cần	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần	50%
	(<30%).	(<50%).	(<70%).	(<90%).	(100%).	
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

b) Đánh giá bài tập (Work Assigment)

Rubric 2: Bài tập (Work Assigment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không có bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

c) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 3: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số	Slide trình bày với số lượng phù hợp,	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng. Giọng nói	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	lượng theo quy định	sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	vừa phải, rõ ràng gồm 3 phần (mở bài, thân bài và kết luận)	hiện sự thành thạo trong trình bày	sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

17.2.2. Đánh giá tổng kết

- a. **Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn**
- b. **Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn**
- c. **Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

Rubric 4: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	hiều. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	nói lưu loát, rõ ràng.	người nghe.	
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời .	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi	80%

d. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 5: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	30%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%

	của nhóm					
Phối hợp nhóm	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

17.3. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Đại học Phạm Văn Đồng sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 13.1. Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Phạm Văn Đồng

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 8.5 đến 10	A	4.0
	Từ 7.8 đến 8.4	B+	3.5
	Từ 7.0 đến 7.7	B	3.0
	Từ 6.3 đến 6.9	C+	2.5
	Từ 5.5 đến 6.2	C	2.0
	Từ 4.8 đến 5.4	D+	1.5
	Từ 4.0 đến 4.7	D	1.0
Không đạt	Nhỏ hơn 4.0	F	0

18. Cấu trúc chương trình dạy học

18.1. Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ	
			Bắt buộc	Tuỳ chọn
A	Kiến thức giáo dục đại cương (<i>Chưa kể các học phần nội dung GDTC và GDQP-AN</i>)	30	26	4
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100	94	6
B1	Kiến thức cơ sở khối ngành, nhóm ngành và ngành	12	10	2
B2	Kiến thức ngành	59	59	0
B3	Kiến thức bổ trợ	4	0	4
B4	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm	12	12	0
B5	Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (<i>hoặc học các học phần thay cho khóa luận tốt nghiệp</i>)	13	13	0

18.2. Nội dung chi tiết

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
A	Kiến thức giáo dục đại cương + Các học phần GDTC và GDQP-AN					
A1	Lý luận chính trị					
1	Triết học Mác-Lênin	Học phần Triết học Mác - Lênin bao gồm 3 chương, trình bày những nét khái quát nhất về lịch sử triết học và những nội dung cơ bản của triết học Mác – Lênin như: vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; triết học về con người.	45		90	3
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Nội dung học phần này gồm có 6 chương: trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.	30		60	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đây là học phần tiếp theo của môn Triết học Mác – Lênin và Kinh tế chính trị Mác – Lênin, CNXH khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin. Ngoài chương 1, Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học, các chương 2 đến chương 7 là những phạm trù và những nguyên lý cơ bản của bộ môn. Cụ thể Chương 1: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.	30		60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
		<p>Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</p> <p>Chương 4: Dân chủ XHCN và nhà nước xã hội chủ nghĩa</p> <p>Chương 5: Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH</p> <p>Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH</p> <p>Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH.</p>				
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 6 chương: Chương I: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Chương II: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Chương III: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Chương IV: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Chương V: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Chương VI: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.	30		60	2
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	<p>Nội dung chủ yếu của học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp cho sinh viên hiểu biết một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về sự ra đời, về sứ mệnh lịch sử, tổ chức và lãnh đạo cách mạng của Đảng. Ngoài chương mở đầu, kết luận, nội dung môn học gồm 03 chương:</p> <p>Chương I: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945);</p> <p>Chương II: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 -1975);</p> <p>Chương III: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ</p>	30		60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
		nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 đến nay).				
A2	Khoa học xã hội					
6	Pháp luật đại cương	Học phần Pháp luật đại cương bao gồm 8 chương, chia thành hai khối kiến thức: Những nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật và nội dung cơ bản của một số luật của nước ta hiện nay. Cụ thể: Chương 1: Một số vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước; Chương 2: Những vấn đề chung về pháp luật và pháp chế; Chương 3: Quy phạm pháp luật, hệ thống pháp luật; Chương 4: Quan hệ pháp luật; Chương 5: Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Chương 6: Luật Dân sự; Chương 7: Luật Hành chính; Chương 8: Pháp luật về phòng, chống tham nhũng	30		60	2
7	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và quản lý hành chính nhà nước về giáo dục & đào tạo; giúp người học nâng cao nhận thức, góp phần cải tiến công tác trong hoạt động giáo dục cũng như trong quản lý hành chính Nhà nước ở nhà trường; giúp người học ý thức được chức trách, nhiệm vụ của mình góp phần nâng cao chất lượng hoạt động công vụ trong lĩnh vực giáo dục. Học phần chú trọng đến việc hình thành năng lực nhận thức cũng như kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học vào việc tu dưỡng, rèn luyện, phát triển nhân cách người giáo viên; đồng thời góp phần hình thành các kỹ năng về quản lý học sinh, quản lý trường học ... Các kỹ năng chủ yếu được hình thành qua các nội dung của học phần nhờ sự lồng ghép của giảng viên trong quá trình giảng dạy	30		60	2
Các học phần tự chọn 1: chọn 1 trong 2 học phần 8,9						
8	Lịch sử tư tưởng phương Đông và	Nội dung của học phần bao gồm hai phần: Phần một là Lịch sử tư tưởng Phương Đông với những quốc gia có nền tư tưởng và tôn giáo lớn, có ảnh hưởng sâu rộng đến những quốc gia khác trong	30		60	2 Dạy học trực

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
	Việt Nam	khu vực và thế giới như: Trung Quốc, Ấn Độ, Ả rập; Phần 2 là Lịch sử tư tưởng Việt Nam với ba nội dung chính: tìm hiểu khái quát về lịch sử Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến năm 1945, tư tưởng chính trị và tư tưởng tôn giáo.				tiếp hoặ c trực tuyế n
9	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Học phần tự chọn thuộc lĩnh vực KHXH. Học phần đáp ứng năng lực dạy học và năng lực giao tiếp cho người giáo viên. Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, khái quát về tiến trình văn hóa Việt Nam, nắm được vị trí quan trọng của văn hóa trong cuộc sống hiện đại. Qua đó, người học có thêm tiềm lực vững chắc để nghiên cứu, giảng dạy các môn học có liên quan với văn hóa như văn học, ngôn ngữ và Hán Nôm.	30		60	2
A3	Nhân văn – Nghệ thuật					
	Các học phần tự chọn 2: chọn 1 trong 2 học phần 10, 11					
10	Thi pháp học	Học phần cung cấp cho sinh viên những quan niệm nghiên cứu và giảng dạy văn học qua các hình thức mang tính nội dung của các tác phẩm văn học như: quan niệm nghệ thuật về con người, không gian và thời gian nghệ thuật, thi pháp kết cấu, cốt truyện, chi tiết.... trong tác phẩm văn học.	30		60	2
11	Đại cương mỹ học	Học phần tự chọn thuộc lĩnh vực nhân văn- nghệ thuật. Cung cấp những kiến thức cơ bản, hiện đại, hệ thống và tương đối toàn diện về mỹ học nhằm tạo cho người học có ý thức, khả năng cảm thụ, đánh giá và sáng tạo cái đẹp cho cuộc sống, cho bản thân và cho nghệ thuật.	30		60	2
A4	Ngoại ngữ					
12	Tiếng Anh 1	Học phần tiếng Anh1 ĐH gồm có 5 bài học. Mỗi bài học nói về một chủ đề và có những phần sau đây: - Ngữ pháp: trình bày và luyện tập cấu trúc. Phần này được trình bày qua 3 giai đoạn: tạo	45		90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
		<p>tình huống, qui tắc, luyện tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ vựng: tập trung vào một chủ đề như công việc, xây dựng, thực phẩm. Từ vựng sẽ xuất hiện lại trong phần đọc, nghe và nói. - Đọc: phát triển kỹ năng đọc thông qua nhiều dạng bài tập cặp, nhóm hoặc cá nhân. - Nghe-nói: đề cập đến hội thoại hằng ngày như thỏa thuận, gọi món ăn, đề nghị. Trong phần này có nhiều bài hội thoại và bài nghe. - Phát âm: luyện tập trọng âm, dấu nhấn, ngữ điệu. - Mở rộng: giúp sinh viên phát triển 4 kỹ năng. - Viết: hướng dẫn kỹ năng viết như nối câu, viết đoạn văn thông qua các bài tập có hướng dẫn hoặc viết tự do. <p>Sau khi học xong chương trình này sinh viên sử dụng tương đối thành thạo 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc và Viết.</p>				
13	Tiếng Anh 2	<p>Học phần Tiếng Anh 2 ĐH gồm có 4 bài học. Mỗi bài học nói về một chủ đề và có những phần sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngữ pháp: trình bày và luyện tập cấu trúc. Phần này được trình bày qua 3 giai đoạn: tạo tình huống, qui tắc, luyện tập. - Từ vựng: tập trung vào một chủ đề như công việc, xây dựng, thực phẩm. Từ vựng sẽ xuất hiện lại trong phần đọc, nghe và nói. - Đọc: phát triển kỹ năng đọc thông qua nhiều dạng bài tập cặp, nhóm hoặc cá nhân. - Nghe-nói: đề cập đến hội thoại hằng ngày như thỏa thuận, gọi món ăn, đề nghị. Trong phần này có nhiều bài hội thoại và bài nghe. - Phát âm: luyện tập trọng âm, dấu nhấn, 	30		60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
		<p>ngữ điệu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng: giúp sinh viên phát triển 4 kỹ năng. - Viết: hướng dẫn kỹ năng viết như nối câu, viết đoạn văn thông qua các bài tập có hướng dẫn hoặc viết tự do. 				
14	Tiếng Anh 3	<p>Học phần Tiếng Anh 3 ĐH gồm có 3 bài học. Mỗi bài học nói về một chủ đề và có những phần sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngữ pháp: trình bày và luyện tập cấu trúc. Phần này được trình bày qua 3 giai đoạn: tạo tình huống, qui tắc, luyện tập. - Từ vựng: tập trung vào một chủ đề như công việc, xây dựng, thực phẩm. Từ vựng sẽ xuất hiện lại trong phần đọc, nghe và nói. - Đọc: phát triển kỹ năng đọc thông qua nhiều dạng bài tập cặp, nhóm hoặc cá nhân. - Nghe-nói: đề cập đến hội thoại hằng ngày như thỏa thuận, gọi món ăn, đề nghị. Trong phần này có nhiều bài hội thoại và bài nghe. - Phát âm: luyện tập trọng âm, dấu nhấn, ngữ điệu. - Mở rộng: giúp sinh viên phát triển 4 kỹ năng. - Viết: hướng dẫn kỹ năng viết như nối câu, viết đoạn văn thông qua các bài tập có hướng dẫn hoặc viết tự do. 	30		60	2
A5	Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường					
15	Tin học đại cương	<p>Học phần Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về máy tính điện tử, hệ điều hành Microsoft Windows và bộ Microsoft Office: MS Word, MS Excel, MS PowerPoint. Cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với phần mềm Microsoft Word, học phần 	15	30	60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
		<p>hướng dẫn sinh viên các thao tác để soạn thảo và định dạng văn bản: canh lề văn bản, chèn ký tự đặc biệt, chèn công thức toán học,....</p> <p>- Đối với phần mềm Microsoft Excel, học phần hướng dẫn sinh viên các thao tác trên bảng tính: định dạng bảng tính, cách viết công thức, các hàm thường sử dụng,....</p> <p>- Đối với phần mềm Microsoft PowerPoint, học phần hướng dẫn sinh viên các thao tác trên file trình diễn: tạo slide, tạo hiệu ứng slide,....</p>				
Các học phần tự chọn 3: chọn 1 trong 2 học phần 16, 17						
16	Logic học	Học phần đáp ứng năng lực dạy học và năng lực giao tiếp. Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản của logic học hình thức, mối liên hệ hữu cơ giữa logic học và triết học; các phương pháp nghiên cứu đặc thù của logic học hình thức; các quy luật logic cơ bản và vai trò, ý nghĩa quan trọng của logic học trong việc hình thành, rèn luyện thói quen tư duy logic chặt chẽ, trình bày vấn đề một cách khoa học; bản chất, đặc điểm và quan hệ của các khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh logic thường dùng, từ đó vận dụng các quy luật logic trong tư duy, tránh sai lầm thường gặp trong suy nghĩ và trình bày vấn đề.	30	0	60	2
17	Môi trường và con người	Học phần cung cấp các kiến thức về các thành phần môi trường, sinh thái, quá trình phát triển dân số, tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường và phát triển bền vững đồng thời trang bị cho người học các kỹ năng và khả năng hành động cụ thể vì môi trường giúp người học có thái độ tích cực hơn trong việc bảo vệ môi trường.	30	0	60	2
A6	Giáo dục thể chất					
18	Giáo dục thể chất 1	Học phần GDTC 1 dành cho sinh viên trình độ đại học, bao gồm các bài tập rèn luyện thể chất, nhằm mục đích củng cố ổn định sức khỏe, trang bị cho người tập những kỹ năng vận động cơ bản như: Thể dục tay không, bài thể dục động tác liên hoàn,		30		1

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
		nhảy dây và thông qua luyện tập phát triển được năng lực rèn luyện thể chất, có khả năng tự rèn luyện thân thể, biết phương pháp nghiên cứu lựa chọn tập luyện các môn thể thao phù hợp với nhu cầu của bản thân, hình thành những phẩm chất đạo đức tốt, góp phần đào tạo người sinh viên trong nhà trường chuyên nghiệp có đạo đức, có trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ cao, có năng lực tư duy sáng tạo, có sức khỏe tốt, có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau				
19	Giáo dục thể chất 2	Học phần GDTC 2 bao gồm các bài tập rèn luyện thể chất, nhằm mục đích củng cố ổn định sức khỏe, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về môn Bóng chuyền như: Kỹ - chiến thuật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.		30		1
20	Giáo dục thể chất 3	Học phần GDTC 3 bao gồm các bài tập rèn luyện thể chất, nhằm mục đích củng cố ổn định sức khỏe, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về môn Cầu lông như: kỹ - chiến thuật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.		30		1
A7	Giáo dục quốc phòng-An ninh					
21	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1	Đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học Giáo dục quốc phòng - an ninh; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam.; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp phục vụ quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.	45		90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
22	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2	Phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng chống pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.	30		60	2
23	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3	Học phần gồm các nội dung: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Ba môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao.	14	16		2
24	Giáo dục quốc phòng – An ninh 4	Học phần gồm các nội dung: Kỹ thuật bắn súng tiêu liên AK; tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).	4	56		2
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
B1	Kiến thức cơ sở khối ngành, nhóm ngành và ngành					
25	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học phần đáp ứng năng lực dạy học và năng lực phát triển kỹ năng nghề nghiệp. Nội dung học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất và cấu trúc logic của một công trình khoa học; Các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; Phương pháp trình bày	30		60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
		một báo cáo khoa học, phương pháp trình bày một công trình khoa học, trước mắt vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập ở đại học.				
26	Dẫn luận ngôn ngữ	Học phần trình bày những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, bản thể của ngôn ngữ, nguồn gốc cũng như các cấp độ, đơn vị của ngôn ngữ; những tri thức cơ bản, mở đầu về ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp của ngôn ngữ.	30		60	2
27	Hán Nôm 1: Hán văn Trung Quốc	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ văn tự Hán như nguồn gốc, diễn biến, hình thể, phương thức cấu tạo, bộ thủ; đặc điểm ngữ pháp Hán văn cổ Trung Quốc; phân tích văn bản, chú thích, minh giải những văn bản, tác phẩm bằng chữ Hán của văn học cổ điển Trung Quốc. Qua đó cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về văn tự Hán và khả năng đọc, dịch các văn bản bằng chữ Hán để phục vụ cho công việc học tập, nghiên cứu ở các môn học tiếp theo cũng như công việc sau khi tốt nghiệp.	45		90	3
28	Hán Nôm 2: Hán văn Việt Nam, lý thuyết và văn bản chữ Nôm	Học phần gồm có hai phần là Hán văn Việt Nam và Lý Thuyết và văn bản chữ Nôm. Phần thứ nhất là phân tích văn bản, chú thích, minh giải những văn bản, tác phẩm bằng chữ Hán của văn học Việt Nam. Phần thứ hai cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chữ Nôm như lịch sử hình thành, các phương thức cấu tạo chữ Nôm, các quy luật biến đổi ở chữ Nôm, sau đó đi vào phân tích văn bản, chú thích, minh giải những văn bản, tác phẩm bằng chữ Nôm của văn học Việt Nam.	45		60	3
Các học phần tự chọn 4: chọn 1 trong 2 học phần 29, 30						
29	Tiến trình văn học thế giới	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tiến trình văn học thế giới, về chiều lịch đại, đồng đại và các giá trị đặc sắc của các nền văn học từ phương Đông sang phương Tây. Trên cơ sở đó, sinh viên biết yêu quý văn học dân tộc, văn học thế giới; biết tiếp biến, quảng bá cái hay, cái đẹp của văn học.	30		60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
30	Tiến trình Văn học Việt Nam	Học phần giới thiệu những vấn đề chung nhất về văn học Việt Nam từ quan hệ của nó đối với văn hóa, lịch sử dân tộc đến các nguồn ảnh hưởng văn hóa, văn học, tư tưởng từ bên ngoài; từ nội dung, thi pháp từng thời kỳ văn học đến những đặc điểm, quy luật vận động của văn học Việt Nam trong lịch sử.	30		60	2
B2	Kiến thức ngành					
31	Lý luận văn học 1: Nguyên lý lý luận văn học	Học phần trình bày và giải quyết các vấn đề cơ bản của văn học như: nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, chức năng của văn học, các tính chất xã hội của văn học, các vấn đề về nhà văn và sáng tạo văn học.	30		60	2 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
32	Lý luận văn học 2: Thể loại và tác phẩm văn học	Nội dung học phần bao gồm những kiến thức về tác phẩm văn học với các thành tố cơ bản như chủ đề, đề tài, nhân vật, tính cách, kết cấu, cốt truyện, giọng điệu, ngôn từ, thi pháp v.v.; những kiến thức lý luận về ba phương thức biểu đạt chính của văn học (tự sự, trữ tình, kịch), nguồn gốc, quá trình hình thành của các thể loại văn học qua các thời kì lịch sử; rèn kỹ năng vận dụng kiến thức lý luận văn học vào phân tích tác phẩm văn học cụ thể.	45		90	3 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
33	Lý luận văn học 3: Trào lưu và phương pháp sáng tác	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các trào lưu và phương pháp sáng tác, phong cách, những kiến thức cụ thể về lịch sử - xã hội, tư tưởng, vấn đề nhân vật trung tâm, tính cách điển hình, hoàn cảnh điển hình, đặc trưng thi pháp... của phương pháp sáng tác.	30		60	2
34	Ngữ âm	Học phần có 5 chương, bao gồm những kiến thức	30		60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
	tiếng Việt	cơ bản về ngữ âm tiếng Việt: âm tiết tiếng Việt; thanh điệu tiếng Việt; các đơn vị đoạn tính; chính âm, chính tả và chữ viết tiếng Việt.				
35	Từ vựng học tiếng Việt	Cung cấp những kiến thức, kỹ năng về từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt. Trên cơ sở hiểu biết về từ ngữ, sinh viên có năng lực tìm hiểu nghiên cứu văn chương một cách khoa học và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo hướng tích hợp.	30		60	2
36	Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học	Học phần có 4 chương, bao gồm những thông tin có tính thời sự về ngữ pháp chức năng hiện đại, những vấn đề nghiên cứu câu tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng - thành tựu và những kiến giải khác nhau.	60		120	4
37	Phong cách học tiếng Việt	Học phần được chia thành 3 chương. Chương 1 trình bày những vấn đề lý thuyết cơ bản về phong cách và phong cách học. Chương 2 mô tả các phong cách chức năng cụ thể trong tiếng Việt. Chương 3 trình bày về các phương tiện và biện pháp tu từ trong tiếng Việt.	30		60	2
38	Văn bản tiếng Việt và Làm văn	Giúp sinh viên hiểu được những biểu hiện theo quy luật trong quá trình sử dụng các phương tiện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để tạo nên đơn vị lớn nhất có chức năng giao tiếp của hệ thống ngôn ngữ là văn bản. Cung cấp cho sinh viên một hệ thống tri thức cơ bản về điều kiện, quy trình và cách làm các loại văn bản thông dụng trong nhà trường và trong đời sống. Trên cơ sở đó sinh viên có tiềm năng dạy tốt phần làm văn ở trường phổ thông.	45		90	3
39	Văn học dân gian Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức nền về nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam như: văn học dân gian trong tổng thể văn hóa dân gian, các đặc trưng, các vấn đề phân loại trong nghiên cứu văn học dân gian, các phương pháp nghiên cứu văn học dân gian và các thể loại văn học dân gian theo các loại hình tự sự, trữ tình, sân khấu dân gian,...	45		90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
40	Văn học Việt Nam trung đại 1 (từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII)	Cung cấp những kiến thức chung về văn học Việt Nam thời trung đại, giai đoạn từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII. Chương trình hướng đến các nội dung về ảnh hưởng của các yếu tố lịch sử, xã hội, văn hóa, đặc trưng thi pháp, thành tựu cơ bản của văn học Việt Nam giai đoạn này, giới thiệu các tác giả và các tác phẩm tiêu biểu.	28	2	60	2 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
41	Văn học Việt Nam trung đại 2 (từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX)	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam từ nửa thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX, về các giá trị đặc sắc của văn học thời kỳ này. Trên cơ sở đó, sinh viên biết yêu quý văn học dân tộc, biết quảng bá cái hay, cái đẹp của nhiều hiện tượng văn tiêu biểu.	45		90	3
42	Văn học Việt Nam hiện đại 1 (từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945)	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945 từ tác giả, tác phẩm đến các khuynh hướng, dòng văn học cụ thể, các đặc điểm về nội dung và nghệ thuật.	45		90	3
43	Văn học Việt Nam hiện đại 2 (từ 1945 đến 1975)	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức có hệ thống và chọn lọc về Văn học Việt Nam từ 1945 - 1975: tiến trình vận động, những đặc điểm cơ bản, những thành tựu và hạn chế của văn học giai đoạn 1945 - 1975. Một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975.	45		90	3
44	Văn học Việt Nam hiện đại 3 (từ sau 1975)	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức có hệ thống và chọn lọc về Văn học Việt Nam từ sau 1975: diện mạo, tiến trình vận động, những đặc điểm cơ bản, những đổi mới về tư tưởng và nghệ thuật, thành tựu chính của các thể	45		90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
		loại, một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu.				
45	Văn học Trung Quốc	Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc điểm, tiến trình văn học Trung Quốc từ cổ đại đến hiện đại trên các phương diện đặc trưng thể loại, các mô típ nhân vật, những tác giả, tác phẩm tiêu biểu, những ảnh hưởng của văn học Trung Quốc đối với văn học Việt Nam.	41	4	90	3 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
46	Văn học Ấn – Nhật – Đông Nam Á	Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về các nền văn học lớn của châu Á có quan hệ giao lưu tiếp xúc và ảnh hưởng đến văn học Việt Nam trong lịch sử như văn học Ấn Độ, văn học Nhật Bản, văn học các nước Đông Nam Á...nhằm giúp cho người học có một nền tảng tri thức khái quát về văn học châu Á nói chung.	41	4	90	3 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
47	Văn học phương Tây 1 (từ cổ đại đến hết thế kỷ XVIII)	Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc điểm tiến trình văn học phương Tây từ cổ đại (văn học Hy Lạp) đến thế kỉ XVIII (tập trung vào các nền văn học Anh, Pháp, Đức) trên các phương diện trào lưu, thể loại, các tác gia, tác phẩm tiêu biểu. Học phần góp phần phát triển năng lực cảm thụ thẩm mỹ, năng lực dạy học, năng lực giao tiếp, năng lực tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên.	28	2	60	2 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
48	Văn học phương Tây 2 (từ đầu thế kỷ XIX đến hết thế kỷ XX)	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nền văn học các dân tộc giai đoạn từ thế kỷ XIX đến thế kỷ XX như: Pháp, Đức, Anh, khái quát lịch sử hình thành và phát triển của văn học Mỹ và các nước Mỹ La tinh, các thành tựu quan trọng của văn học Mỹ và Mỹ La tinh thế kỷ XX. Chương trình giới thiệu về hoàn cảnh lịch sử, xã hội, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của các nền văn học này. Trên cơ sở đó, người học có tiềm lực để dạy	41	4	90	3 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
		tốt các tác giả, tác phẩm có liên quan trong chương trình phổ thông.				n
49	Văn học Nga	Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc điểm, tiến trình văn học Nga từ thế kỷ XIX đến thế kỷ XX trên các phương diện hệ vấn đề, các môtip nhân vật, những khuynh hướng, phong cách, thể loại của những tác gia, tác phẩm tiêu biểu, những ảnh hưởng qua lại của văn học Nga đối với văn học Việt Nam; rèn kỹ năng phân tích, tìm hiểu văn học Nga.	41	4	90	3 Day học trực tiếp hoặc trực tuyến
50	Phương pháp dạy học Đọc hiểu	Học phần trình bày và giải quyết các vấn đề cơ bản của việc rèn luyện phương pháp dạy học Đọc hiểu cho sinh viên như: khái niệm về phương pháp dạy học Đọc hiểu, bản chất và cơ chế của việc dạy học văn, phương pháp dạy học văn bản văn học, phương pháp dạy học văn bản nghị luận, phương pháp dạy học văn bản thông tin, tiến trình dạy học Đọc hiểu từ chuẩn bị, thiết kế bài dạy học đến thực hiện bài dạy học ở trên lớp; mục đích, yêu cầu của việc kiểm tra, đánh giá và các hình thức kiểm tra, đánh giá. Học phần góp phần phát triển năng lực dạy học Đọc hiểu trong trường THPT, năng lực vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học môn Ngữ văn, năng lực kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh.	40	10	90	3
51	Phương pháp dạy học Thực hành tiếng Việt	Học phần trình bày và giải quyết các vấn đề cơ bản của việc dạy học tiếng Việt. Học phần gồm 4 chương với hai nội dung chính: những vấn đề lý luận chung (chương 1,2,3) và những chỉ dẫn cụ thể về phương pháp dạy học từng phân tiếng Việt ở THPT (chương 4). Học phần góp phần phát triển năng lực dạy học tiếng Việt trong trường THPT, năng lực vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức	25	10	60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
		dạy học phân môn tiếng Việt.				
52	Phương pháp dạy học Tạo lập văn bản	Học phần trình bày và giải quyết các vấn đề cơ bản về dạy học tạo lập văn bản, nội dung dạy học, nguyên tắc dạy học, phương pháp dạy học Viết, Nói và nghe trong chương trình Ngữ văn ở trường THPT. Học phần góp phần phát triển năng lực dạy học Tạo lập văn bản trong trường THPT, năng lực vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học Tạo lập văn bản, năng lực kiểm tra, đánh giá kết quả Tạo lập văn bản của học sinh.	40	10	90	3
B3	Kiến thức bổ trợ					
	<i>Các học phần tự chọn 5: chọn 1 trong 2 học phần 53,54,55</i>					
53	Từ Hán Việt với việc giảng dạy Ngữ văn ở trường PT	Học phần gồm có 3 chương. Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản liên quan đến từ Hán Việt như khái niệm, lịch sử hình thành từ Hán Việt, yếu tố Hán Việt, cấu tạo của từ Hán Việt. Chương 2 cung cấp các tiêu chí nhận diện từ Hán Việt, giá trị phong cách của từ ngữ Hán Việt, từ Hán Việt với việc gìn giữ sự trong sáng của tiếng Việt. Chương 3 sẽ đi vào tìm hiểu từ ngữ Hán Việt trong một số tác phẩm văn học trong chương trình phổ thông.	30		60	2
54	Văn học nước ngoài trong nhà trường PT	Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về vai trò, vị trí, kết cấu chương trình của văn học nước ngoài ở nhà trường phổ thông và hướng dẫn cách cảm nhận, giảng dạy các tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình phổ thông.	30		60	2
55	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn ở trường THPT	Học phần trình bày và giải quyết các vấn đề cơ bản về dạy học phát triển năng lực cho học sinh, phương pháp dạy học phát triển năng lực trong môn Ngữ văn với các học phần: phương pháp đọc hiểu văn bản (đọc hiểu văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận), phương pháp dạy bài Tiếng Việt, phương pháp dạy viết (Làm văn), phương pháp dạy nghe – nói. Học phần góp phần phát triển năng lực kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh theo định hướng	30		60	

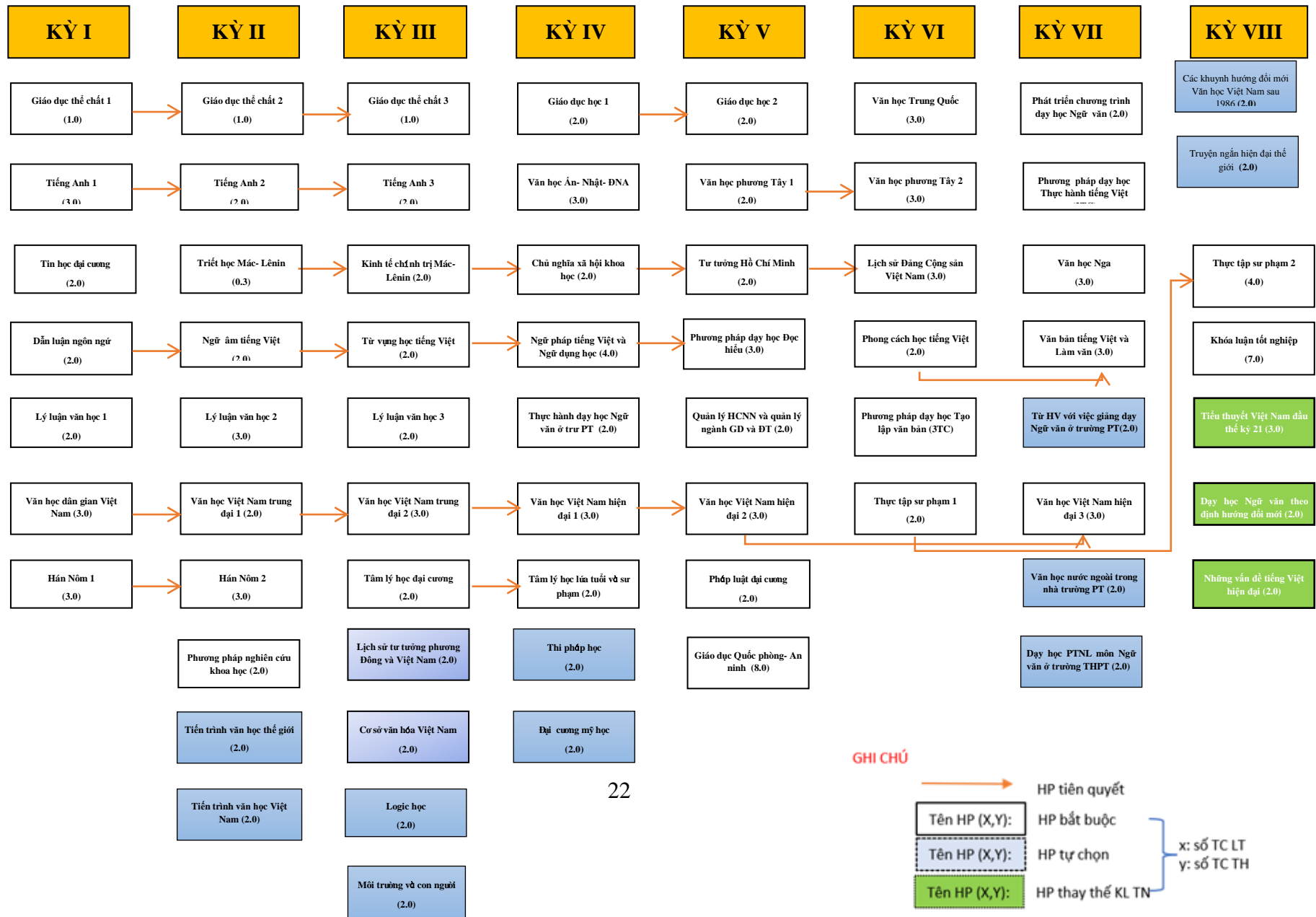
STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
		phát triển năng lực.				
Các học phần tự chọn 6: chọn 1 trong 2 học phần 55, 56						
56	Các khuynh hướng đổi mới Văn học Việt Nam sau 1986	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về diện mạo, đặc trưng và các khuynh hướng đổi mới của văn học Việt Nam sau 1986, tiến trình vận động phát triển của văn học đương đại trên bình diện thể loại.	30		60	2
57	Truyện ngắn hiện đại thế giới	Trên cơ sở hiểu biết chung về các nền văn học tiêu biểu trên thế giới đã học ở các học phần trước, học phần này đi sâu nghiên cứu đặc điểm, thành tựu của thể loại truyện ngắn thời kì hiện đại (từ thế kỷ XX) của thế giới. Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về trào lưu chủ nghĩa Hiện đại, từ đó đi sâu khám phá những đỉnh cao truyện ngắn của thế giới được viết theo bút pháp hiện đại. Từ đó, người học rút ra được những đặc trưng thi pháp truyện ngắn hiện đại nước ngoài dưới góc nhìn so sánh đối chiếu Việt Nam và thế giới, phương Đông và phương Tây...	30		60	2
B4	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm					
58	Tâm lý học đại cương	Tâm lý học đại cương cung cấp cho người học những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; đặc điểm, quy luật của các quá trình, trạng thái, thuộc tính của đời sống tâm lý cá nhân. Từ đó ứng dụng vào công tác và phát triển bản thân.	30		60	2
59	Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm	Học phần bao gồm các nội dung: những vấn đề lý luận chung về sự phát triển tâm lý trẻ em; tâm lí lứa tuổi HS THPT; những cơ sở tâm lí học của công tác dạy học, giáo dục HS theo quan điểm khoa học. Đồng thời học phần cũng giúp cho sinh viên những những hiểu biết về đặc điểm LĐSP của người giáo viên; cấu trúc nhân cách của người	30		60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
		giáo viên, kỹ năng trong việc giao tiếp sư phạm nhằm đáp ứng những yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp tương lai.				
60	Giáo dục học 1	Chương trình môn Giáo dục học 1 bao gồm các vấn đề khái quát chung về giáo dục học với tư cách là một khoa học; về vai trò của giáo dục đối với sự phát triển của xã hội và cá nhân; về mục đích, mục tiêu, nguyên lí giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân; về vị trí, vai trò và trách nhiệm của người giáo viên tương lai.	30		60	2
61	Giáo dục học 2	Học phần Giáo dục học II cung cấp cho sinh viên những hiểu biết và kỹ năng cơ bản về quá trình dạy học và giáo dục ở trường THPT. Nội dung được xây dựng gồm 2 phần: Những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản về công tác dạy học nói chung ở nhà trường THPT (Lý luận dạy học); Những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản về công tác giáo dục phẩm chất nhân cách cho học sinh THPT (Lý luận giáo dục).	30		60	2
62	Thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	Học phần này thông qua hoạt động rèn luyện nhằm mục tiêu trang bị và nâng cao các kỹ năng dạy học bộ môn cho sinh viên, giúp người học vận dụng tốt các kiến thức lý thuyết về phương pháp vào hoạt động thực tiễn thuần thực và sáng tạo. Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về đặc điểm, bản chất của hoạt động dạy học Ngữ văn ở nhà trường, từ đó giúp sinh viên có năng lực tổ chức các hoạt động trong dạy học Ngữ văn; hiểu biết về bản chất, vai trò của phương tiện dạy học, khả năng và cách thức sử dụng phương tiện dạy học vào dạy học Ngữ văn, từ đó người học có khả năng sử dụng phương tiện dạy học hiệu quả và sáng tạo; hiểu biết về hoạt động lập kế hoạch bài dạy học, thực hiện xây dựng bài dạy học Ngữ văn; hiểu biết về các kỹ năng cơ bản khi thực hiện các hoạt động dạy học Ngữ văn; hiểu biết về kiểm tra, đánh giá; hiểu biết về hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn.	25	10	60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
63	Phát triển chương trình dạy học Ngữ văn	Học phần gồm những vấn đề cơ bản về chương trình Giáo dục và phát triển chương trình giáo dục, quy trình phát triển chương trình giáo dục, những vấn đề về phát triển và định hướng giảng dạy chương trình Ngữ văn THPT. Học phần góp phần phát triển năng lực dạy học môn Ngữ văn theo định hướng đổi mới; năng lực phân tích, đánh giá chương trình giáo dục.	30		60	2
B5	Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học các học phần thay cho khóa luận tốt nghiệp)					
64	Thực tập sư phạm 1	Củng cố và khắc sâu lý thuyết các học phần tâm lý học, giáo dục học, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các tình huống sư phạm trong kiến tập sư phạm. Cụ thể: Sinh viên được phân bố về trường phổ thông để tìm hiểu tình hình thực tiễn địa phương, thực tiễn giáo dục ở PT, dự giờ và tham gia các sinh hoạt chuyên môn, thực tập công tác chủ nhiệm lớp, triển khai bài tập thực hành Tâm lý – Giáo dục.			60	2
65	Thực tập sư phạm 2	Củng cố và nâng cao các kiến thức lý thuyết về chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực tâm lý học, giáo dục học, phương pháp dạy học bộ môn; vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể trong hoạt động dạy học và giáo dục học sinh. Sinh viên về trường phổ thông, tìm hiểu thực tế tình hình dạy học, thực tập giảng dạy bộ môn và thực tập chủ nhiệm lớp theo nội dung và kế hoạch chung của nhà trường.			120	4
66	Khóa luận tốt nghiệp	Sinh viên vận dụng các kiến thức và kỹ năng chuyên ngành để giải quyết một vấn đề đặt ra dưới dạng một đề tài khoa học. Sinh viên thực hiện theo các quy định của nhà trường về việc làm khóa luận.	31 5			7
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (67, 68, 69)						
67	Tiểu thuyết	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đời sống văn học, các khuynh hướng văn học,	45		90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/ Tín chỉ
			LT	T H	Tự học	
	Việt Nam đầu thế kỷ XXI	một số đặc điểm về thi pháp và một số tiểu thuyết tiêu biểu của văn xuôi Việt Nam đầu thế kỷ XXI. Trên cơ sở đó, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng so sánh, tóm tắt, phân tích, bình giảng tác phẩm văn học. Từ đó giúp sinh viên có tình cảm yêu mến, trân trọng và tự hào đối với các giá trị tích cực của tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỷ XXI nói riêng và Văn học Việt Nam nói chung.				
68	Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới	Học phần trình bày và giải quyết các vấn đề cơ bản: những vấn đề chung về dạy học tích cực và dạy học tích hợp, dạy học Ngữ văn theo định hướng đổi mới và dạy học các kiểu văn bản trong sách giáo khoa Ngữ văn theo định hướng đổi mới. Học phần góp phần phát triển năng lực dạy học môn Ngữ văn theo định hướng đổi mới; năng lực vận dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học môn Ngữ văn đáp ứng yêu cầu đổi mới hiện nay; năng lực thiết kế bài tập, bài kiểm tra theo định hướng tiếp cận năng lực.	30		60	2
69	Những vấn đề tiếng Việt hiện đại	Học phần có 4 chương, bao gồm những thông tin có tính thời sự về ngữ pháp chức năng hiện đại, những vấn đề nghiên cứu câu tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng - thành tựu và những kiến giải khác nhau.	30		60	2

19. Sơ đồ cây chương trình đào tạo



10. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và các chỉ số PI																														
				PLO1				PLO2				PLO3				PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9			PLO10				
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3	PI10.1	PI10.2
A	Kiến thức giáo dục đại cương (Chưa kể các học phần nội dung GDTC và GDQP-AN)																																	
A1	Lý luận chính trị																																	
1	1	Triết học Mác- Lênin	3	R									I. R													R			I, R	R	I		R	
2	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	R																									I		I		R	
3	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	L R																						R			R	R	R			
4	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		R																								R	M	M		R	
5	5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	M																										R	R	R		
	A2	Khoa học xã hội																																
6	6	Pháp luật đại cương	2	M																												R	R	R
7	7	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	2	M			I						M	M							R						R							

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và các chỉ số PI																																
				PLO1				PLO2				PLO3				PLO4			PLO5			PLO6			PLO7		PLO8			PLO9			PLO10			
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
		tạo																																		
8	8	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam	2				R							R	R	R										I		R	I		I	I	R	M, R	I	R
9	9	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2				I																				I						I			
	A3	Nhân văn – Nghệ thuật																																		
10	10	Thi pháp học					R							I																					R	
11	11	Đại cương mỹ học	2				M			I																	I	R	M				M			
	A4	Ngoại ngữ																																		
12	12	Tiếng Anh 1	3				R																											R		R
13	13	Tiếng Anh 2	2				R																											R		R
14	14	Tiếng Anh 3	2				R																											R		R
	A5	Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường																																		

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và các chỉ số PI																																				
				PLO1				PLO2				PLO3				PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8			PLO9			PLO10									
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3	PI10.1	PI10.2	PI10.3					
15	15	Tin học đại cương	2														L. R			R		I. R											I							
16	16	Logic học	2																														I		I					
17	17	Môi trường và con người	2																															I						
	A6	Giáo dục thể chất																																						
18	18	Giáo dục thể chất 1	1	R																														R	M	M	M			
19	19	Giáo dục thể chất 2	1	R																															R	M	M	M		
20	20	Giáo dục thể chất 3	1	R																															R	M	M	M		
	A7	Giáo dục quốc phòng – An ninh																																						
21	21	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1	3	M																																R	M	M	M	
22	22	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2	2	M																																	R	M	M	M
23	23	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3	2	M																																	R	M	M	M
24	24	Giáo dục quốc phòng	2	M																																	R	M	M	M

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và các chỉ số PI																																		
				PLO1					PLO2					PLO3				PLO4			PLO5			PLO6			PLO7		PLO8			PLO9			PLO10			
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3	PI10.1	PI10.2	PI10.3			
						- An ninh 4																																
		B		Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																																		
		B1		Kiến thức cơ sở khối ngành, nhóm ngành và ngành																																		
25	25	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2																							M A	M	I	M				M					
26	26	Đẫn luận ngôn ngữ	2					I M	I M																		I					M						
27	27	Hán Nôm 1: Hán văn Trung Quốc	3		R			I	R	I	I																						I					
28	28	Hán Nôm 2: Hán văn Việt Nam, lý thuyết và văn bản chữ Nôm	3		R			I	R	I	I																						I					
29	29	Tiền trình văn học thế giới	2		R																								I				I					
30	30	Tiền trình Văn học Việt Nam	2		R			I		R		I																										

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và các chỉ số PI																															
				PLO1			PLO2			PLO3			PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10									
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3	PI10.1	PI10.2	PI10.3
			B2	Kiến thức ngành																															
			31	31	Lý luận văn học 1: Nguyên lý lý luận văn học	2																												I	
			32	32	Lý luận văn học 2: Thể loại và tác phẩm văn học	3																													
			33	33	Lý luận văn học 3: Trao lưu và phương pháp sáng tác	2																													I
			34	34	Ngữ âm tiếng Việt	2																													M
			35	35	Từ vựng tiếng Việt	2																													
			36	36	Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ	4																													I M

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và các chỉ số PI																															
				PLO1				PLO2				PLO3				PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8			PLO9			PLO10				
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3	PI10.1	PI10.2	PI10.3
				dụng học																															
37	37	Phong cách học tiếng Việt	2					I M		I M	I M							I									I			I			M		
38	38	Văn bản tiếng Việt và Làm văn	3					I		M I	I																I	I				I			
39	39	Văn học dân gian Việt Nam	3					R	R		I															R									I
40	40	Văn học Việt Nam trung đại 1 (từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII)	2		M			I	M	R													I						M	M		R			
41	41	Văn học Việt Nam trung đại 2 (từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX)	3		R																							I							I
42	42	Văn học Việt Nam	3		R																							I							I

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và các chỉ số PI																																	
				PLO1				PLO2				PLO3				PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8			PLO9			PLO10						
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3	PI10.1	PI10.2	PI10.3		
				hiện đại 1 (từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945)																																	
	43	43		Văn học Việt Nam hiện đại 2 (từ 1945 đến 1975)	3						M	A	I																							I	
	44	44		Văn học Việt Nam hiện đại 3 (từ sau 1975)	3						M	A	I																							I	
	45	45		Văn học Trung Quốc	3						I	M	A	R					M	M												I				M	
	46	46		Văn học Ấn - Nhật - Đông Nam Á	3						I	M	A	R					M	M												I				M	
	47	47		Văn học phương Tây 1 (từ cổ đại đến hết thế kỷ XVIII)	2						I	M	A	R					M	M											I					M	

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và các chỉ số PI																															
				PLO1				PLO2				PLO3				PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8			PLO9			PLO10				
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3	PI10.1	PI10.2	PI10.3
			48	48	Văn học phương Tây 2 (từ đầu thế kỷ XIX đến hết thế kỷ XX)	3					I	M A	R				M		M																M
			49	49	Văn học Nga	3					I	M A	R				M		M									I						M	
			50	50	Phương pháp dạy học Đọc hiểu	3					I	R			M	M	M	M A	M A	M												R	M	M	R
			51	51	Phương pháp dạy học Thực hành tiếng Việt	2					I				M	M		M A	M A	M												R	R	R	R
			52	52	Phương pháp dạy học tạo lập văn bản	3	R	I R		R					M	M	M	M A	M	M												R	R	R	R
			B3	Kiến thức bổ trợ																															
				<i>Các học phần tự chọn 1: Chọn 1 trong 3 học phần (53, 54,55)</i>																															
			53	53	Từ Hán	2		R			I	R	M																				I		

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và các chỉ số PI																															
				PLO1			PLO2			PLO3			PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10									
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3	PI10.1	PI10.2	PI10.3
				Việt với việc giảng dạy ngữ văn ở trường PT																															
54	54	Văn học nước ngoài trong nhà trường PT	2		M					R																									I
55	55	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn ở trường THPT	2						R	I	R			R	M	M			M																
		<i>Các học phần tự chọn 1: Chọn 1 trong 2 học phần (56, 56)</i>																																	
56	56	Các khuynh hướng đổi mới Văn học Việt Nam sau 1986	2						I	M		R																							
57	57	Truyện ngắn hiện	2						R	A	M	A																	I					R	A

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và các chỉ số PI																																
				PLO1			PLO2			PLO3			PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10										
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
				đại thể giới																																
			B4	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm																																
58	58	Tâm lý học đại cương	2				R														R	I											M	R	R	
59	59	Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm	2				M						R	M							M		I	I		I	I	I		I	R	R	I			
60	60	Giáo dục học 1	2				I								I					I	R	I				R							R	R	I	
61	61	Giáo dục học 2	2				I R						R	R							I															
62	62	Thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2	I			I R					R	R	R M	R	M	M	M	M	R		I											I	I		I
63	63	Phát triển chương trình dạy học Ngữ văn	2		R		R						M	M			M	M	M																	
			B5	Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học các học phần thay cho khóa luận tốt nghiệp)																																

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và các chỉ số PI																																
				PLO1				PLO2				PLO3				PLO4			PLO5			PLO6			PLO7		PLO8			PLO9			PLO10			
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
			64	64	Thực tập sư phạm 1					M	M	M		M	M	M	M				M			M												
			65	65	Thực tập sư phạm 2					M	M	M	M		M								M													
			66	66	Khóa luận tốt nghiệp																					R, A	R	R	M, A	M, A	R	R		R		R
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (67, 68, 69)</i>																																				
			67	67	Tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỷ XXI					M	R		I																					I		
			68	68	Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới	2				IR			R		R	R	R	M	M	M													R	R	R	R
			69	69	Những vấn đề tiếng Việt hiện đại	2				R			IR							I								I	R				I	M		

Ghi chú: Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ). Đối với các học phần được chọn lấy dữ liệu đánh giá PLO/PI sẽ bổ sung thêm ký tự A ngay sau mức hỗ trợ I, R, M đã xác định. Ví dụ: M,A hoặc R,A...

Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT theo một trong ba mức: I

(Introduced), R (Reinforced), M (Mastery).

- *I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT và ở mức giới thiệu/bắt đầu;*
- *R (Reinforced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu. Ở các học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...;*
- *M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số PI - Performance Indicator) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo cả chuẩn đầu ra của CTĐT đó.*
- *A (Assessment) – học phần cốt lõi cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được các PLO/PI. Các học phần được chọn là học phần cốt lõi thông thường sẽ ở mức M - ví dụ: M,A hoặc mức R - ví dụ R,A hoặc thậm chí là mức I - ví dụ: I,A (trong trường hợp PLO/PI không có nhiều học phần đủ mạnh để hỗ trợ).*

21. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

21.1. Học phần Giáo dục quốc phòng - An Ninh

Thực hiện ở năm thứ 3, theo kế hoạch riêng được Nhà trường xây dựng hàng năm.

Năm học	Học kỳ	Mã HP (số thứ tự)	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại tín chỉ	Giờ lên lớp			Tiểu luận, Bài tập lớn	Đồ án, khóa luận	Tự học	Học phần tiên quyết (số thứ tự)
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Thực tập tại cơ sở				
Thứ ba		18	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3	bb	45	0				90	
		19	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2	bb	30	0				60	
		20	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	2	bb	14	16				60	
		21	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	2	bb	4	56				60	

21.2. Kế hoạch giảng dạy các học phần khác

Năm học	Học kỳ	Mã HP (số thứ tự)	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại tín chỉ	Giờ lên lớp			Thực tập tại cơ sở	Tiểu luận, Bài tập lớn,	đồ án, khóa luận	Tự học	Học phần tiên quyết (số thứ tự)
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Thực hành TNg.					
Thứ nhất	I	18	Giáo dục thể chất 1	1	bb			30					
		12	Tiếng Anh 1	3	bb	45						90	
		26	Dẫn luận ngôn ngữ	2	bb	30						60	
		39	Văn học dân gian Việt Nam	3	bb	45						90	
		15	Tin học đại cương	2	bb	15		30				90	
		27	Hán Nôm 1: Hán văn Trung Quốc	3	bb	45						90	
		31	Lý luận văn học 1:	2	bb	30						60	

		Nguyên lý lý luận văn học										
		Cộng	15									
	II	1	Triết học Mác – Lênin	3	bb	45					90	
		13	Tiếng Anh 2	2	bb	30					60	12
		19	Giáo dục thể chất 2	1	bb			30				18
		28	Hán Nôm 2: Hán văn Việt Nam, lý thuyết và văn bản chữ Nôm	3	bb	45					90	27
		32	Lý luận văn học 2: Thể loại và tác phẩm văn học	3	bb	45					90	31
		40	Văn học Việt Nam trung đại 1 (từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII)	2	bb	28	2				60	
		34	Ngữ âm tiếng Việt	2	bb	30					60	26
		25	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	bb	30					60	
		<i>Các học phần tự chọn 1: Chọn 1 trong 2 học phần (29, 30)</i>										
		29	Tiến trình văn học thế giới	2	tc	30					60	
		30	Tiến trình văn học Việt Nam	2	tc	30					60	
		Cộng		19								
Th ứ hai	III	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	bb	30					60	1
		14	Tiếng Anh 3	2	bb	30					60	13
		20	Giáo dục thể chất 3	1	bb			30				19
		58	Tâm lý học đại cương	2	bb	24	6				60	
		35	Từ vựng học tiếng Việt	2	bb	30					60	34
		41	Văn học Việt Nam trung đại 2 (từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ	3	bb	45					90	40

		XIX)													
	33	Lý luận văn học 3: Trào lưu và phương pháp sáng tác	2	bb	30							60	32		
		Các học phần tự chọn 2: Chọn 1 trong 2 học phần (8, 9)													
	8	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam	2	tc	30							60			
	9	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	tc	30							60			
		Các học phần tự chọn 3: Chọn 1 trong 2 học phần (16, 17)													
	16	Logic học	2	tc	30							60			
	17	Môi trường và con người	2	tc	30							60			
		Cộng	17												
Th ứ ba	IV	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	bb	30						60	2		
		60	Giáo dục học 1	2	bb	22	8					60			
		59	Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm	2	bb	24	6					60	58		
		46	Văn học Ấn - Nhật - Đông Nam Á	3	bb	41	4					90			
		36	Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học	4	bb	60						12 0	35		
		62	Thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2	bb	25		10				90			
		42	Văn học Việt Nam hiện đại 1 (từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945)	3	bb	45						90	41		
				Các học phần tự chọn 4 : Chọn 1 trong 2 học phần (10, 11)											
			10	Thi pháp học	2	tc	30							60	
			11	Đại cương mỹ học	2	Tc	30							60	
		Cộng	20												
	V	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	bb	30						60	3		

		6	Pháp luật đại cương	2	bb	30						60		
		7	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành giáo dục và đào tạo	2	bb	30							60	
		61	Giáo dục học 2	2	bb	22	8						60	60
		47	Văn học phương Tây 1 (từ cổ đại đến hết thế kỷ XVIII)	2	bb	28	2						60	
		50	Phương pháp dạy học Đọc hiểu	3	bb	40	10						90	
		43	Văn học Việt Nam hiện đại 2 (từ 1945 đến 1975)	3	bb	45							90	42
		Cộng			16									
	VI	5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	bb	30							60	4
		37	Phong cách học tiếng Việt	2	bb	30							60	36
		48	Văn học phương Tây 2 (từ đầu thế kỷ XIX đến hết thế kỷ XX)	3	bb	41	4						90	47
		52	Phương pháp dạy học Tạo lập văn bản	3	bb	40	10						90	
		45	Văn học Trung Quốc	3	bb	41	4						90	
		64	Thực tập sư phạm 1	2	bb	0				90			60	
Cộng			15											
Th ứ tư	VII	49	Văn học Nga	3	bb	41	4					90		
		63	Phát triển chương trình dạy học Ngữ văn	2	bb	30							60	
		52	Phương pháp dạy học Thực hành Tiếng Việt	2	bb	25	10						60	
		44	Văn học Việt Nam hiện đại 3 (từ sau 1975)	3	bb	45							60	43
		38	Văn bản tiếng Việt	3	bb	45							90	37

		và Làm văn											
		Các học phần tự chọn 5: Chọn 1 trong 3 học phần (53, 54, 55)											
	53	Từ Hán Việt với việc giảng dạy Ngữ văn ở trường PT	2	tc	30							60	
	54	Văn học nước ngoài trong nhà trường PT	2	tc	30							60	
	55	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn ở trường trung học phổ thông	2	tc	30							60	
		Cộng	15										
		Các học phần tự chọn 6: Chọn 1 trong 2 học phần (56, 57)											
	56	Các khuynh hướng đổi mới văn học Việt Nam sau 1986	2	tc	30							60	44
	57	Truyện ngắn hiện đại thế giới	2	tc	30							60	48
	65	Thực tập sư phạm 2	4	bb				18				12	64
	66	Khoá luận tốt nghiệp	7	tc					31			21	
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (62, 63, 64)											
	67	Tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỷ XXI	3	tc	45							90	
	68	Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới	2	tc	30							60	
	69	Những vấn đề tiếng Việt hiện đại	2	tc	30							60	
		Cộng	13										
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA (Không kể các học phần GDTC và GD QP-AN)		130										

22. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình

22.1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Học phần sẽ giảng dạy
1	Dương Lê Bình	1978	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 1
2	Nguyễn Hoàng Duy	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	
3	Nguyễn Văn Hiến	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 2
4	Trần Thị Thúy Quỳnh	1988	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	
5	Nguyễn Ngọc Chung	1988	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	Giáo dục thể chất 3
6	Nguyễn Ngọc Cang	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	
7	Lê Phương Đảo	1986	Thạc sĩ, Trung Quốc, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1
8	Nguyễn Xuân Thương	1965	Thạc sĩ, Trung Quốc, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	
9	Nguyễn Hoàng Duy	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2
10	Nguyễn Văn Hiến	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	
11	Dương Lê Bình	1978	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3
12	Nguyễn Hoàng Duy	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	
13	Nguyễn Ngọc Cang	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4
14	Lê Phương Đảo	1986	Thạc sĩ, Trung Quốc, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	
15	Trần Thị Mai Đào	1973	TS. Ngôn ngữ học	Tiếng Anh 1
16	Nguyễn Tú Nhi	1971	ThS. Ngôn ngữ Anh	

17	Nguyễn Văn Thắm	1967	ThS. Tiếng Anh	
18	Trần Thị Mai Đào	1973	TS. Ngôn ngữ học	Tiếng Anh 2
19	Nguyễn Tú Nhi	1971	ThS. Ngôn ngữ Anh	
20	Nguyễn Văn Thắm	1967	ThS. Tiếng Anh	
21	Trần Thị Mai Đào	1973	TS. Ngôn ngữ học	Tiếng Anh 3
22	Nguyễn Tú Nhi	1971	ThS. Ngôn ngữ Anh	
23	Nguyễn Văn Thắm	1967	ThS. Tiếng Anh	
24	Nguyễn Thành Việt	1982	TS. Khoa học máy tính	Tin học đại cương
25	Phạm Thị Minh Thương	1978	ThS. Khoa học máy tính	
26	Trương Thị Bích Hồng		TS. KT Môi trường	Môi trường và con người
27	Trương Mỹ Anh	1978	ThS. Môi trường	
28	Trần Văn Từ	1995	Thạc sĩ, Việt Nam, Luật kinh tế	Pháp luật đại cương
29	Thái Thị Phương Lan	1982	Tiến sĩ, Việt Nam, Luật Hiến pháp và Luật hành chính	
30	Nguyễn Thanh Hải	1975	TS. Khoa học giáo dục	Quản lý hành chính và quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo
31	Nguyễn Thị Thu Biên	1982	Thạc sĩ, Quản lý giáo dục	
32	Đình Thúy Kiều	1988	Thạc sĩ, Triết học	Triết học Mac -Lênin
33	Phùng Thị Phương Thảo	1990	Thạc sĩ, Triết học	
34	Nguyễn Thị Thu Hạnh	1983	Thạc sĩ, Hồ Chí Minh học	Tu tưởng Hồ Chí Minh
35	Cao Xuân Tín	1989	Thạc sĩ, Tư tưởng Hồ Chí Minh	
36	Phạm Thị Hồng	1985	Thạc sĩ Lịch sử Đảng	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
37	Trần Công Lượng	1964	ThS. CNXHKKH	
38	Nguyễn Văn Kính	1965	Thạc sĩ, Tâm lí học	Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm
39	Võ Thị Thiều	1987	Thạc sĩ, Việt Nam, Tâm lí học	

40	Trần Thị Kim Huệ	1982	Thạc sĩ, Tâm lý học	Giáo dục học 1
41	Nguyễn Lập	1972	Thạc sĩ, Việt Nam Tâm lý học	
42	Nguyễn Lập	1972	ThS. Tâm lý học	Giáo dục học 2
43	Trần Thị Kim Huệ	1982	ThS. Tâm lý học	
44	Đinh Thúy Kiều	1988	Thạc sĩ, Triết học	Kinh tế chính trị Mac - Lênin
45	Phùng Thị Phương Thảo	1990	Thạc sĩ, Triết học	
46	Phạm Thị Hồng	1985	Thạc sĩ, Lịch sử Đảng	Chủ nghĩa xã hội khoa học
47	Trần Công Lượng	1964	ThS. CNXHKKH	
48	Nguyễn Lập	1972	ThS. Tâm lý học	Tâm lý học đại cương
49	Trần Thị Kim Huệ	1982	ThS. Tâm lý học	
50	Nguyễn Hạnh Nhi	1977	TS Ngôn ngữ học	Dẫn luận ngôn ngữ
51	Phạm Thị Quyên	1988	ThS. Ngôn ngữ học	
52	Nguyễn Diên Xương	1959	TS. Văn học VN	Văn học dân gian Việt Nam
53	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	
54	Nguyễn Thị Mỹ Thuận	1986	Cử nhân Hán Nôm ThS. Văn hóa học	Hán Nôm 1
55	Nguyễn Đăng Vũ	1960	TS. Văn hóa học	
56	Nguyễn Thị Mỹ Thuận	1986	Cử nhân Hán Nôm ThS. Văn hóa học	Hán Nôm 2
57	Nguyễn Đăng Vũ	1960	TS. Văn hóa học	
58	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	Lý luận văn học 1
59	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	
60	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	Lý luận văn học 2
61	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	
62	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	Lý luận văn học 3
63	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	
64	Nguyễn Hạnh Nhi	1977	TS Ngôn ngữ học	Ngữ âm tiếng Việt
65	Phạm Thị Quyên	1988	ThS Ngôn ngữ học	
66	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	Phương pháp nghiên cứu KH

67	Nguyễn Diên Xương	1959	TS. Văn học VN	
68	Nguyễn Diên Xương	1959	TS. Văn học VN	Tiền trình văn học Việt Nam
69	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	
70	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	Tiền trình văn học thế giới
71	Nguyễn Đăng Vũ	1960	TS Văn hóa học	
72	Phạm Thị Quyên	1988	ThS Ngôn ngữ học	Tư vựng học tiếng Việt
73	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	
74	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	Văn học VN trung đại 1
75	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	
76	Nguyễn Diên Xương	1959	TS. Văn học VN	Văn học VN trung đại 2
77	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	
78	Nguyễn Diên Xương	1959	TS. Văn học VN	Văn học VN hiện đại 1
79	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	
80	Nguyễn Diên Xương	1959	TS. Văn học VN	Văn học VN hiện đại 2
81	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	
82	Nguyễn Diên Xương	1959	TS. Văn học VN	Văn học VN hiện đại 3
83	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	
84	Võ Hồng Thủy	1984	ThS Lịch sử	Lịch sử tư tưởng Phương Đông và Việt Nam
85	Bùi Thị Lệ Huyền	1986	ThS Lịch sử	
86	Nguyễn Thị Mỹ Thuận	1986	Cử nhân Hán Nôm ThS. Văn hóa học	Cơ sở văn hóa Việt Nam
87	Nguyễn Đăng Vũ	1960	TS. Văn hóa học	
88	Nguyễn Văn Kính	1965	ThS Tâm lý học	Logic học
89	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	
90	Nguyễn Ngọc Như Ý	1966	TS Văn học Trung Quốc	Văn học Ấn – Nhật – Đông Nam Á
91	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. VH phương Tây	
92	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	Thực hành dạy học Ngữ văn ở trường Phổ thông
93	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	
94	Nguyễn Ngọc Như Ý	1966	TS Văn học Trung Quốc	Thi pháp học

95	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	
96	Nguyễn Diên Xương	1959	TS. Văn học VN	Đại cương mỹ học
97	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	
98	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	Văn học phương Tây 1
99	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	
100	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	Văn học phương Tây 2
101	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	
102	Nguyễn Hạnh Nhi	1977	TS Ngôn ngữ học	Phong cách học tiếng Việt
103	Phạm Thị Quyên	1988	ThS Ngôn ngữ học	
104	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	Phương pháp dạy học Đọc hiểu
105	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	
106	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	Phương pháp dạy học Thực hành tiếng Việt
107	Phạm Thị Quyên	1988	ThS Ngôn ngữ học	
108	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	Phương pháp dạy học Tạo lập văn bản
109	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	
110	Nguyễn Ngọc Như Ý	1966	TS Văn học Trung Quốc	Văn học Trung Quốc
111	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	
112	Theo KH của phòng Đào tạo			Thực tập sư phạm 1
113	Theo KH của phòng Đào tạo			Thực tập sư phạm 2
114	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	Văn học Nga
115	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	
116	Nguyễn Hạnh Nhi	1977	TS Ngôn ngữ học	Văn bản tiếng Việt và Làm văn
117	Phạm Thị Quyên	1988	ThS Ngôn ngữ học	
118	Nguyễn Thị Mỹ Thuận	1986	Cử nhân Hán Nôm ThS. Văn hóa học	Từ Hán Việt với việc giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ

119	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	thông
120	Nguyễn Ngọc Như Ý	1966	TS Văn học Trung Quốc	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn ở trường THPT
121	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	
122	Nguyễn Diên Xương	1959	TS. Văn học VN	Các khuynh hướng đổi mới VHVN sau 1986
123	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	
124	Bùi Văn Thanh	1976	ThS. Văn học phương Tây	Truyện ngắn hiện đại thế giới
125	Nguyễn Ngọc Như Ý	1966	TS Văn học Trung Quốc	
126	Tổ Văn – Sử			Khóa luận tốt nghiệp
127	Nguyễn Diên Xương	1959	TS. Văn học VN	Tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỷ XXI
128	Trần Thị Thu	1982	ThS. Văn học VN	
129	Nguyễn Ngọc Như Ý	1966	TS Văn học Trung Quốc	Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới
130	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	1976	ThS. PPDH	
131	Nguyễn Hạnh Nhi	1977	TS Ngôn ngữ học	Những vấn đề tiếng Việt hiện đại
132	Phạm Thị Quyên	1988	ThS Ngôn ngữ học	

22.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Học phần sẽ giảng dạy
1	Thái Thị Phương Lan	1982	Tiến sĩ, Việt Nam, Luật Hiến pháp và Luật hành chính	Pháp Luật đại cương
2	Nguyễn Ngọc Như Ý	1966	Tiến sĩ, Việt Nam, Văn học Trung Quốc	1. Văn học Trung Quốc 2. Văn học Ấn – Nhật – Đông Nam Á 3. Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới 4. Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn ở trường THPT 5. Thi pháp học

23. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

23.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	Diện tích (m ²)	
1	Phòng học	83	4878	Máy chiếu Màn chiếu Tivi Bảng chống lóa	29 29 20 83		4878	
2	Giảng đường và lớp ghép	14	1469	Máy chiếu Màn chiếu Bảng chống lóa	 14 14		1469	
3	Phòng Lab	3	210	Thiết bị nghe nhìn				
4	Phòng thực hành vi tính	17		Máy tính bàn Máy chiếu Màn chiếu	669 187 17		3795	

23.2. Các phòng thí nghiệm và hệ thống thiết bị thí nghiệm chính

Phòng thực hành máy vi tính:

Đã trang bị 1 phòng gồm 30 máy vi tính (dùng cho các lớp đại học).

23.3. Thư viện

- Diện tích thư viện: 3320 m²
- Diện tích phòng đọc: 3320 m²;
- Số chỗ ngồi: 141;
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 58;
- Phần mềm quản lý thư viện: Ilip opac;
- Thư viện điện tử: 01;
- Số lượng sách, giáo trình điện tử: 910.000.

23.4. Giáo trình-bài giảng

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB	Ghi chú
1	Giáo trình Giáo dục học – Tập 1	Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên)	ĐHSP Hà Nội	2021	
2	Giáo trình giáo dục học	Nhiều tác giả	ĐHSP TPHCM	2022	
3	Giáo trình tâm lý học đại cương	PGS. TS. Huỳnh Văn Sơn và ThS. Lê Thị Hân (Chủ biên)	ĐHSP TPHCM	2016	
4	Giáo trình Tâm lí học giáo dục	Nhiều tác giả	NXB ĐHSP	2015	
5	Giáo trình Tâm lí học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm.	Nhiều tác giả	ĐHSPTPHCM	2012	
6	Những vấn đề thi pháp VHDG Việt Nam	Nguyễn Xuân Đức	KHXH	2003	
7	Giáo trình Văn học trung đại Việt Nam	Lã Nhâm Thìn (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam	2011	
8	Giáo trình Văn học Việt Nam thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVIII	Đình Gia Khánh	Giáo dục	1997	
9	Văn học trung đại Việt Nam, tập 1	Nguyễn Đăng Na (Chủ biên)	Đại học sư phạm	2006	
10	Ca dao Việt Nam và những lời bình	Vũ Thị Thu Hương (tuyển chọn)	Văn hóa Thông tin	2007	
11	Văn học dân gian – Những công trình nghiên cứu	Bùi Mạnh Nhị (chủ biên)	Giáo dục	2003	
12	Tục ngữ, ca dao dân ca Việt Nam	Vũ Ngọc Phan	KHXH	1998	
13	Đặc điểm văn học trung đại Việt Nam – những vấn đề văn xuôi tự sự	Nguyễn Đăng Na	Văn học	2001	
14	Văn học trung đại Việt Nam (tập 2)	Nhiều tác giả	ĐHSP	2007	
15	Thi pháp văn học trung đại	Trần Đình Sử	Giáo dục	1998	

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB	Ghi chú
16	Giáo trình văn học phương Tây	Lê Huy Bắc, Lê Nguyên Cẩn, Nguyễn Linh Chi	Giáo dục Việt Nam	2018	
17	Văn học hậu hiện đại - Diễn giải và tiếp nhận	Nguyễn Hồng Dũng (cb)	Văn học	2011	
18	Phan Bội Châu - về tác gia và tác phẩm	Chương Thâu, Trần Ngọc Vương	Giáo dục	2001	
19	Tản Đà - về tác gia và tác phẩm	Trịnh Bá Dĩnh Nguyễn Đức Mậu	Văn học	2000	
20	Lý luận và phê bình văn học	Trần Đình Sử	Giáo dục	2013	
21	Trên đường biên của lí luận văn học	Trần Đình Sử	Phụ nữ	2016	
22	Giáo trình Lý luận văn học (Tập 2)	Trần Đình Sử (cb)	ĐHSP	2006	
23	Chế Lan Viên, về tác gia và tác phẩm	Vũ Tuấn Anh	Giáo dục	2000	
24	Tiến trình thơ Việt Nam hiện đại	Mã Giang Lân	Giáo dục	2000	
25	Tô Hoài – tác giả, tác phẩm.	Phong Lê	Giáo dục	2000	
26	Văn học Việt Nam 1945- 1975 (tập 1)	Nhiều tác giả	Giáo dục	1998	
27	Lịch sử văn học Trung Quốc	Nhiều tác giả	ĐHSP	2002	
28	Bài giảng Văn học Trung Quốc	Lê Văn Mẫu	Website Đại học PVD	2020	
29	Văn học Trung Quốc (2 tập)	Nguyễn Khắc Phi, Lương Duy Thứ	Giáo dục	1998	
30	Giáo trình Lý luận văn học	Phương Lựu (cb)	Giáo dục	2002	
31	Phương pháp dạy học tiếng Việt	Lê A	Giáo dục	2016	
32	Bài giảng: Lý luận và PPDH Văn	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	Website Đại học PVD	2020	
33	Bài giảng: Lý luận và PPDH Văn	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	Website Đại học PVD	2020	
34	Lý luận và phương pháp dạy học Làm văn	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	Website Đại học PVD	2020	
35	Phương pháp dạy học Đọc hiểu	Đỗ Ngọc Thống	Giáo dục	2022	

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB	Ghi chú
	văn bản				
36	Thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	Phạm Thị Thu Hương	ĐHSP H.	2020	
37	PPDH tiếng Việt	Nguyễn Quang Ninh	Giáo dục	2004	
38	Văn bản đọc hiểu và tạo lập	Đỗ Ngọc Thống	Giáo dục	2022	
39	Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông	Phạm Thị Thu Hương	ĐHSP	2023	
40	Giáo dục nghiệp vụ sư phạm đào tạo GV THCS môn Ngữ văn	Hoàng Tiến Chính	ĐHSP	2007	
41	Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	Hoàng Hòa Bình	ĐHQG.H	2004	
42	Sử dụng thiết bị nghe nhìn	Đỗ Huân	ĐHQG.H	2001	
43	Kiểm tra, đánh giá trong giáo dục	Nguyễn Công Khanh	ĐHSP.H	2015	
44	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường PT	Nguyễn Thị Liên	Giáo dục	2016	
45	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn THPT	Đỗ Ngọc Thống	ĐHSP	2018	
46	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn THPT theo chương trình giáo dục phổ thông 2018	Đỗ Ngọc Thống	ĐHSP	2022	
47	Dẫn luận ngôn ngữ	Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên)	Giáo dục	2022	
48	Đại cương ngôn ngữ học, tập 1	Bùi Minh Toán	Giáo dục	2016	
49	Đại cương ngôn ngữ học, tập 2	Bùi Minh Toán	Giáo dục	2016	
50	Ngữ âm tiếng Việt	Đoàn Thiện Thuật	ĐHQG HN	2010	
51	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam	Nguyễn Minh Tường	KHXH	2012	
52	Bài giảng: Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam	Võ Hồng Thủy	Website Đại học PVD	2020	
53	Các bài giảng về tư tưởng phương Đông	Trần Đình Hựu	ĐHQGHN	2020	

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB	Ghi chú
54	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	Nguyễn Tài Thư (chủ biên)	ĐHSP	2019	
55	Giáo trình Văn hoá các nước Đông Nam Á	Dương Văn Huy	ĐHQGHN	2018	
56	Văn hóa Trung Quốc	Sử Trọng Văn - Trần Kiều Sinh	Tổng hợp TPHCM	2012	
57	Lịch sử văn minh Ấn Độ	Will Durant (Dịch giả Nguyễn Hiến Lê)	Hồng Đức	2018	
58	VOICES – A2-B1	By Chia Suan Chong & Lewis Landsford	National Geographic Learning	2022	
59	VOICES – 7 levels	By Chia Suan Chong & Lewis Landsford	National Geographic Learning	2022	

24. Bảng đối sánh và tham chiếu các nội dung về mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được tham khảo bên ngoài/nội bộ

STT	Trường ĐH Phạm Văn Đồng/ Ngành SP Ngữ văn	ĐH Sư phạm Hà Nội/ Ngành SP Ngữ văn https://tuyensinh.hnue.edu.vn/khung-chuong-trinh/p/khung-chuong-trinh-dao-tao-su-pham-ngu-van---k69-332	Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh/ Ngành SP Ngữ văn CTK_SP Van.pdf
1	Mục tiêu đào tạo		
1.1	PO1: Có các kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học cơ bản và khoa học giáo dục để giảng dạy và học tập suốt đời	Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội	Phẩm chất chính trị và trách nhiệm công dân.

STT	Trường ĐH Phạm Văn Đồng/ Ngành SP Ngữ văn	ĐH Sư phạm Hà Nội/ Ngành SP Ngữ văn https://tuyensinh.hnue.edu.vn/khung-chuong-trinh/p/khung-chuong-trinh-dao-tao-su-pham-ngu-van---k69-332	Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh/ Ngành SP Ngữ văn CTK_SP Van.pdf
1.2	PO2: Có kiến thức chuyên môn Ngữ văn và nghiệp vụ sư phạm để giảng dạy và nghiên cứu Ngữ văn.	Năng lực ngành Ngữ văn (Năng lực đặc thù của khoa học ngành Ngữ văn; năng lực sử dụng học vấn giáo dục tổng quát và tri thức Ngữ văn để giải thích được các nội dung dạy học của Chương trình môn Ngữ văn trong Chương trình giáo dục phổ thông; năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức khoa học ngành vào thực tiễn; Năng lực nghiên cứu Khoa học ngữ văn và khoa học giáo dục ngữ văn; năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn).	Năng lực chuyên môn: - Năng lực hiểu và vận dụng kiến thức ngôn ngữ - Năng lực hiểu và vận dụng kiến thức văn học - Năng lực nghiên cứu khoa học
1.3	PO3: Có năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Ngữ văn	Năng lực sư phạm: Năng lực dạy học (Năng lực giáo dục; năng lực định hướng sự phát triển học sinh; năng lực hoạt động xã hội; năng lực phát triển nghề nghiệp); năng lực nghiên cứu khoa học ngữ văn và khoa học giáo dục ngữ văn	Năng lực nghề nghiệp: - Năng lực hiểu người học - Năng lực phát triển chương trình; nghiên cứu, thiết kế và thực hành hoạt động dạy học - Năng lực hiểu môi trường giáo dục và xây dựng môi trường giáo dục - Năng lực đánh giá
1.4	PO4: Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong giảng dạy và nghiên cứu Ngữ văn.	Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn.	Năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin.
1.5	PO5: Có kỹ năng giao tiếp,	Năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực phản biện.	Năng lực giao tiếp - Sử dụng tiếng Việt hiệu

STT	Trường ĐH Phạm Văn Đồng/ Ngành SP Ngữ văn	ĐH Sư phạm Hà Nội/ Ngành SP Ngữ văn https://tuyensinh.hnue.edu.vn/khung-chuong-trinh/p/khung-chuong-trinh-dao-tao-su-pham-ngu-van---k69-332	Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh/ Ngành SP Ngữ văn CTK_SP_Van.pdf
	làm việc nhóm, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp.		quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn. - Sử dụng hiệu quả các phương tiện giao tiếp đa phương thức.
1.6	PO6: Có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tự học, học tập suốt đời và hội nhập toàn cầu.	Trách nhiệm và tận tâm; ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời. Có những hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.	Chất lượng đạo đức và tác phong nghề nghiệp - Trách nhiệm với nghề giáo và thể hiện tinh thần cống hiến cho sự nghiệp giáo dục. Đảm bảo tác phong sư phạm.
2	<i>Chuẩn đầu ra</i>		
2.1	PLO1: Vận dụng các kiến thức lý luận chính trị, pháp luật, khoa học cơ bản và khoa học giáo dục vào hoạt động nghề nghiệp.	Có hiểu biết cơ bản về nền văn hoá dân tộc và những vấn đề kinh tế – xã hội quan trọng của đất nước. Phát triển được văn hoá cá nhân để tạo dựng đời sống tinh thần phong phú và lối sống có văn hoá phù hợp với chuẩn mực xã hội, phù hợp với môi trường nhà trường. Thiết kế và tổ chức được các hoạt động xây dựng môi trường văn hoá nhà trường để hỗ trợ, thúc đẩy học tập.	- Tuân thủ và chấp hành nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước. - Trách nhiệm đối với Tổ quốc, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng.
2.2	PLO2: Vận dụng kiến thức Ngữ văn để giảng dạy và ứng dụng vào đời sống.	Vận dụng được năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy ngôn ngữ và văn học. Vận dụng được năng lực sử dụng tri thức lý luận và công cụ cho môn Ngữ văn. Vận dụng được năng lực giải quyết các vấn đề ngữ văn. Vận dụng được năng lực giao tiếp ngôn ngữ và văn học.	Năng lực chuyên môn: Năng lực hiểu và vận dụng kiến thức ngôn ngữ. Năng lực hiểu và vận dụng kiến thức văn học.
2.3	PLO3: Phân tích và phát	Tóm tắt và phân tích được toàn bộ chương trình môn Ngữ văn phổ	Năng lực phát triển chương trình; nghiên cứu,

STT	Trường ĐH Phạm Văn Đồng/ Ngành SP Ngữ văn	ĐH Sư phạm Hà Nội/ Ngành SP Ngữ văn https://tuyensinh.hnue.edu.vn/khung-chuong-trinh/p/khung-chuong-trinh-dao-tao-su-pham-ngu-van---k69-332	Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh/ Ngành SP Ngữ văn CTK_SP Van.pdf
	triển chương trình môn Ngữ văn; thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.	thông một cách chính xác, đúng bản chất trong một chỉnh thể thống nhất của khoa học ngôn ngữ và văn học.	thiết kế và thực hành hoạt động dạy học
2.4	PLO4: Thiết kế và thực hiện được các bài giảng Ngữ văn	Xây dựng và thực hiện được các chủ đề (hay bài soạn) dạy học tích hợp, dạy học phân hoá. Xây dựng được kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục.	- Vận dụng được các lí thuyết phát triển chương trình để thiết kế kế hoạch tổ chức hoạt động dạy học.
2.5	PLO5: Thực hành được các kỹ năng nghiệp vụ sư phạm vào hoạt động nghề nghiệp.	Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo (Đưa ra được ý tưởng mới. Xác định được tình huống có vấn đề; phát hiện và làm rõ vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác. Hình thành và triển khai được ý tưởng mới. Đề xuất, lựa chọn được giải pháp; thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề. Thiết kế và tổ chức được hoạt động; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề. Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự).	- Vận dụng được các lí thuyết về phương pháp dạy học để tổ chức hoạt động dạy học hiệu quả. - Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục để thực hiện những nghiên cứu đơn giản phục vụ hoạt động dạy học hiệu quả. - Sử dụng các phương tiện, thiết bị dạy học một cách hiệu quả, sáng tạo.
2.6	PLO6: Ứng dụng công	Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong	Năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin

STT	Trường ĐH Phạm Văn Đồng/ Ngành SP Ngữ văn	ĐH Sư phạm Hà Nội/ Ngành SP Ngữ văn https://tuyensinh.hnue.edu.vn/khung-chuong-trinh/p/khung-chuong-trinh-dao-tao-su-pham-ngu-van---k69-332	Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh/ Ngành SP Ngữ văn CTK_SP Van.pdf
	nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp.	hoạt động chuyên môn	- Có kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ đạt trình độ bậc 3 theo <i>Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i> . - Có kiến thức và kỹ năng tin học đạt trình độ Tin học cơ bản.
2.7	PLO7: Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Ngữ văn, khoa học xã hội nhân văn và khoa học giáo dục.	Thực hiện được những nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	Năng lực nghiên cứu khoa học (Phát hiện và đề xuất vấn đề nghiên cứu, vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết vấn đề. Viết đề cương nghiên cứu và tiểu luận khoa học Ngữ văn).
2.8	PLO8: Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp.	Năng lực phản biện: Có tư duy độc lập. Phân tích và đánh giá được thông tin đã có theo cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định được tính chính xác của thông tin. Lập luận phản bác có cơ sở khoa học đối với kết quả của một quá trình tư duy để xác định lại tính chính xác của kết luận.	Năng lực tư duy phản biện, sáng tạo và giải quyết vấn đề - Phân tích, đánh giá được các thông tin và ý tưởng. - Phát hiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo.
2.9	PLO9: Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm	Năng lực giao tiếp và hợp tác (Thực hiện được các yêu cầu của giao tiếp sư phạm với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh, cán bộ quản lý các cấp và cộng đồng. Thực hiện được hoạt động nhóm hiệu quả. Thể hiện được sự tôn trọng những khác biệt, đa dạng của cá nhân và nhóm trong giao tiếp).	Năng lực hợp tác: - Làm việc nhóm, thành lập và quản lý nhóm hiệu quả. - Tôn trọng sự khác biệt và tìm sự thống nhất qua thảo luận, tranh luận.

STT	Trường ĐH Phạm Văn Đồng/ Ngành SP Ngữ văn	ĐH Sư phạm Hà Nội/ Ngành SP Ngữ văn https://tuyensinh.hnue.edu.vn/khung-chuong-trinh/p/khung-chuong-trinh-dao-tao-su-pham-ngu-van---k69-332	Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh/ Ngành SP Ngữ văn CTK_SP Van.pdf
2.10	PLO10: Thể hiện phẩm chất và đạo đức nhà giáo; có tác phong sư phạm	Trung thực và đáng tin cậy. Trách nhiệm và tận tâm.	Phẩm chất đạo đức và tác phong nghề nghiệp: - Trách nhiệm với nghề giáo và thể hiện tinh thần cống hiến cho sự nghiệp giáo dục. - Đảm bảo tác phong sư phạm.

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo được thực hiện đảm bảo các nội dung sau:

- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Quyết định số 285/QĐ-ĐHPVĐ ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng về việc ban hành quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ.

- Quyết định số 141/QĐ-ĐHPVĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo; rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học.

- Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo được đăng tải trên website của Trường.

- Sinh viên được cung cấp chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo ngay từ đầu khóa học để nghiên cứu đăng ký các học phần theo từng học kỳ, đồng thời có kế hoạch học tập và rèn luyện để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Cố vấn học tập, giảng viên tham gia giảng dạy cần hiểu rõ chuẩn đầu ra và chương trình khung để giảng dạy và tư vấn cho sinh viên lựa chọn đăng ký học phần theo từng học kỳ.

- Học phần Giáo dục quốc phòng – an ninh được cấp chứng chỉ riêng.